



dù pí
肚皮

noun · belly

Example Sentences

Tā xiào dé dù pí dōu téng le
他笑得肚皮都疼了。

He laughed so hard his belly hurt.

Zhè zhī xiǎo gǒu de dù pí yuán gǔn gǔn de fēi cháng kě ài
这只小狗的肚皮圆滚滚的，非常可爱。

This puppy's belly is round and very cute.

Trace each character, then write the word on your own.

肚 肚 肚 肚 肚 肚 肚 肚 肚 肚

皮 皮 皮 皮 皮 皮 皮 皮